		còn lại là học bằng xúc giác - kinesthetic learning - và học bằng thính giác - auditory learning) Leite, Walter L.; Svinicki, Marilla & Shi, Yuying (2009)
visual thinking = visual/ spatial learning = picture thinking	tư duy trực quan / tư duy hình ảnh	**tư duy trực quan** là việc tư duy thông qua xử lý hình ảnh. Chẳng hạn như việc nhận diện, hiểu và ghi nhớ các từ được thực hiện như đối với tranh ảnh.
voice-over	thuyết minh	**thuyết minh** là một sản phẩm công nghệ trong đó lời thoại, không có trong cảnh quay thực tế, được sử dụng để chèn vào. Thuyết minh được sử dụng trong các sản phẩm phát thanh, truyền hình, làm phim, kịch và một số loại thuyết trình khác.

DRAFT

(1,1) -97- 123.pdf 2019-10-9 14:45:59

W

web-based instruction	dạy học trên mạng	**dạy học trên mạng** là phương pháp đổi mới giảng dạy tiếp cận với người học từ xa, sử dụng mạng internet làm phương tiện.
web-based learning	học qua mạng	**học qua mạng,** còn gọi là E-learning là loại hình học tập sử dụng internet làm công cụ truyền tải bài giảng và thực hiện đa dạng các hoạt động học. Hình thức này có thể thực hiện thuần túy trên mạng, trong đó chương trình và việc học được thực hiện không qua tiếp xúc trực tiếp với giáo viên hay bạn học; hoặc cũng có thể là lớp học xen kẽ với nửa thời gian trên mạng và nửa thời gian học trên lớp.

DRAFT

(1,1) -98- 123.pdf 2019-10-9 14:45:59

web-based training	đào tạo trên mạng	**đào tạo trên mạng** là hình thức giảng dạy mọi lúc, mọi nơi trên mạng hoặc mạng nội bộ với người học được cung cấp trình duyệt. Đào tạo trên mạng kết hợp phương pháp tĩnh (cổng học tập, trang liên kết, màn hình camera, người hướng dẫn, băng hình/tiếng trực tuyến, phát sóng trực tiếp) và các phương pháp tương tác (chuỗi thảo luận, trò chuyện, hội thảo trực tuyến trên máy) https://searchmicroservices.techtarget.com/definition/Web-based-training-e-learning
web browser (browser)	trình duyệt mạng	**trình duyệt mạng** là một chương trình phần mềm giúp hiển thị nội dung trên các website. Các nội dung như hình ảnh, videos, trang mạng được liên kết với nhau thông qua các siêu liên kết, phân loại trên URLs. https://vietjack.com/thuat_ngu/b/browser_la_gi.jsp

DRAFT

web-based application = web apps	ứng dụng trên mạng	**ứng dụng trên mạng** hay còn gọi là ứng dụng người dùng là một chương trình bất kì có thể truy cập trên mạng sử dụng HTTP (Hyper Text Transfer Protocol). Ứng dụng trên mạng thường chạy trong trình duyệt của một mạng, có thể tải một phần về máy tính cá nhân nhưng quá trình xử lý vẫn được thực hiện trên mạng thông qua một máy chủ bên ngoài. https://www.techopedia.com/definition/26002/web-based-application
web-based course	khóa học trên mạng	**khóa học trên mạng** thường được gọi là lớp học trực tuyến. Các lớp học này dựa trên LMS (Canvas, Blackboard, Moodle,…) để tải chương trình, tài liệu, bài tập và thông tin trao đổi từ người dạy. Một số khóa học cho phép người học tự điều chỉnh lộ trình

DRAFT

(1,1) -100- 123.pdf 2019-10-9 14:46:0

		học, hoặc lập trình thời hạn làm bài tập và bài kiểm tra. https://oe.uoregon.edu/types-of-online-courses-2/
web-based mock examination	kì thi thử trên mạng	**kì thi thử trên mạng** là kì thi được mô phỏng hoàn toàn như kì thi thật và được tiến hành trên mạng.
web-enhanced course	khóa học tăng cường mạng	**khóa học tăng cường mạng** là khóa học trong đó người dạy và người học có mặt trên lớp như lớp học truyền thống nhưng các cấu phần của khóa học có thể được truy cập mọi lúc thông qua hệ thống quản lý học tập LMS (như Canvas). Người dạy có thể linh hoạt sử dụng LMS cũng như các hình thức công nghệ khác. https://oe.uoregon.edu/types-of-online-courses-2/

DRAFT

(1,1) -101- 123.pdf 2019-10-9 14:46:0

webinar = web seminar	hội nghị trực tuyến	**hội nghị trực tuyến** là hội nghị được tiến hành trên mạng internet, trong đó không gian và thời gian tổ chức chương trình bị giới hạn.
wiki	wiki	**wiki** là trang mạng được phát triển theo hướng hợp tác với cộng đồng người dùng, cho phép người dùng tạo, bổ sung và chỉnh sửa nội dung.
wildcard	kí tự đại diện	**kí tự đại diện** là loại kí hiệu không có giá trị xác định, vị trí của nó có thể được dùng để chèn một giá trị bất kì. https://dictionary.cambridge.org/
wildcard setting	thiết lập kí tự đại diện	**thiết lập kí tự đại diện** là đặt ra các kí tự làm tiêu chí tìm kiếm văn bản, đại diện cho một hoặc nhiều kí tự khác.

DRAFT

Y

Youtube	Youtube	**Youtube** là một trang web chia sẻ video. Người dùng có thể sử dụng máy tính hay điện thoại để chia sẻ hoặc tải về các đoạn video thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau.

DRAFT

(1,1) -103- 123.pdf 2019-10-9 14:46:1

VIỆT-ANH

DRAFT

A

ảnh Twitter	Twitpic = Twitter pictures

B

bài giảng ngắt quãng	punctuated lecture
bài kiểm tra chẩn đoán, bài thi đánh giá ban đầu	diagnostic test
bài kiểm tra kiến thức đạt được	achievement test
bài kiểm tra nhóm	group test
bài kiểm tra theo tiêu chí	criterion-referenced test
bài tập một phút	one-minute paper

DRAFT

(1,1) -105- 123.pdf 2019-10-9 14:46:1

bài thi phát triển giáo dục phổ thông	General Educational Development Test (GED)
bài thi vào đại học ở Mỹ	American College Test (ACT)
bàn thông minh	smart table
bảng lật	flipchart
bảng thảo luận trực tuyến	discussion board
bảng thông minh	smartboard
bảng tương tác	interactive whiteboard (IWB)
bảng viết phấn	chalkboad
báo cáo, tiểu luận	paper/ term paper
bắt nạt ảo	cyberbullying
biểu thức chính qui	regex= regular expression= regexp = rational expression
bối cảnh	context
bối cảnh ngầm định	default context

(1,1) -106- 123.pdf 2019-10-9 14:46:2

C

cách mạng số trong giáo dục	digital education revolution
cải biến chương trình trên nền công nghệ thông tin và truyền thông	ICT-based curriculum transformation
câu hỏi mở	open-ended question
chảy máu chất xám	brain drain
chia nhóm theo năng lực	ability grouping
chiến lược dạy học tăng cường từng bước	scaffolding teaching strategy
chiến lược kiểm tra	testing strategy
chuẩn đầu ra	learning outcome
chủ đề chính	key theme
chức năng kéo thả	drag and drop
chương trình đào tạo đa ngành	multi-disciplinary curriculum

DRAFT

(1,1) -107- 123.pdf 2019-10-9 14:46:2

chương trình học trực tuyến	online learning program
chương trình Hot Potatoes	Hot Potatoes
chương trình ngoại khóa	after-school program
chương trình phân nhánh, chương trình thực chất	branching program = intrinsic program
chương trình phổ thông nâng cao	advanced placement (AP) program
chương trình tài năng	gifted and talented program
chương trình tăng cường công nghệ	technology-enhanced curriculum
chương trình tích hợp	integrated curriculum
công cụ phân tích	analytical tool
công cụ phân tích dữ liệu	data analytics tool
công nghệ dự án	project technology
công nghệ đột phá	disruptive technology
công nghệ giáo dục	education technology

DRAFT

(1,1) -108- 123.pdf 2019-10-9 14:46:2

công nghệ giáo dục	educational technology (EdTech)
công nghệ hỗ trợ	assistive technology
công nghệ phần cứng	hard technology
công nghệ phần mềm	soft technology
công nghệ thông tin	information technology
công nghệ thực tế ảo	virtual reality technology
công nghệ tương tác	interactive technology
cố vấn học thuật	academic advisor
cộng đồng học tập	learning community
cổng thông tin	portal
cổng dịch vụ đào tạo trực tuyến	E-learning portal
cơ sở dữ liệu	database

DRAFT

(1,1) -109- 123.pdf 2019-10-9 14:46:2

D

dạy học có máy tính hỗ trợ	computer-assisted instruction
dạy học đồng đẳng	peer instruction
dạy học trên mạng	web based instruction
dạy học từng bước	scaffolding instruction
Desire2Learn	Desire2Learn
diễn đàn thảo luận	panel discussion
diễn đàn trực tuyến	forum
dữ liệu định tính	qualitative data
dữ liệu lớn	Big Data

Đ

đa phương tiện	multimedia
đánh giá	assessment
đánh giá cải tiến học tập	assessment for learning

DRAFT

(1,1) -110- 123.pdf 2019-10-9 14:46:3

đánh giá định tính	qualitative evaluation
đánh giá kết quả học tập	assessment of learning
đánh giá thay thế	alternative assessment
đánh giá tiến trình/ đánh giá phát triển	formative assessment
đánh giá tổng kết	summative assessment
đánh giá trên diện rộng	large scale assessment
đào tạo trên mạng	web-based training
đặc trưng trình duyệt	browse features
đăng nhập	log-in
đề cương chi tiết	syllabus
điểm	grade
điểm đỗ tối thiểu	cut score
điểm khích lệ ban đầu	fake first grade
điểm toàn nhóm	group grade
điểm trung bình	Grade Point Average (GPA)
điện thoại thông minh	smartphone
điện toán đám mây	cloud computing

(1,1) -111- 123.pdf 2019-10-9 14:46:3

điều hướng chung	global navigation
điều hướng khóa học	course navigation
điều kiện tốt nghiệp	graduation requirements
đoạn phim	movieclip= film clip
đồ họa thông tin	infographic = information graphic
Đố vui trên bóng	Beach Ball Bingo
đổi mới mang tính đột phá	disruptive innovation
đối tượng học tập	learning object
động não	brainstorming
đơn xin tiếp nhận lại	petition for readmission

G

game hóa/ ứng dụng cơ chế trò chơi	gamification
ghi danh	enrol
gia sư, người trợ giảng	tutor

giải ô chữ	crossword puzzle = cross-word
giảng dạy được lập trình	programmed instruction
giảng dạy chính qui/ giảng dạy trường qui	formal instruction
giảng dạy phi chính qui	informal instruction
giảng dạy trực tiếp	direct instruction
giao tiếp nghe nhìn	audiovisual communication
giao tiếp phi ngôn từ	non-verbal communication
giáo dục đại học/ giáo dục hậu phổ thông	higher education = post secondary education
giáo dục chính qui	formal education
giáo dục giải trí	edutainment
giáo dục kết hợp dạy nghề	school-to-work
giáo dục phi chính qui	informal education
giáo dục từ xa	distance education = long-distance learning

DRAFT

(1,1) -113- 123.pdf 2019-10-9 14:46:3

H

hạn, thời hạn	deadline
hệ thống học tập cá nhân	personal learning network
hệ thống khởi tạo nội dung bài giảng	content authoring system
hệ thống lớp học thực tế ảo	virtual reality classroom system
hệ thống lưu dữ liệu học tập	learning record store
Hệ thống quản lý học tập Moodle	Moodle
hệ thống quản lý học tập trực tuyến Canvas	Canvas
hệ thống quản lý khóa học	Course Management System (CMS)
Hệ thống quản lý nội dung học trực tuyến	Learning Content Management System (LCSM)

DRAFT

(1,1) -114- 123.pdf 2019-10-9 14:46:4

hoạt động đóng vai	role-play
hoạt động ngoại khóa	extra-curricular activities
học (theo) dự án	project-based learning
học bạ	school records
học bằng thị giác	visual learning style
học bằng thiết bị di động	m-learning = mobile learning
học bằng thính giác	auditory learning = aural learning style
học bằng xúc giác	kinesthetic learning
học cộng tác có sự hỗ trợ của máy tính	computer-supported collaborative learning
học độc lập	independent study
học đồng thời	synchronous learning
học kết hợp	hybrid learning
học nghề	apprenticeship
học phân tán	distributed learning
học phi chuẩn	informal learning

DRAFT

(1,1) -115- 123.pdf 2019-10-9 14:46:4

học phi đồng bộ	asynchronous learning
học qua mạng	web-based learning
học tập dựa trên kho ngữ liệu	corpus-based study
học tập khám phá	discovery learning
học tập linh hoạt	flexible learning
học tập số hóa	digital learning
học tập trên mạng kết nối	networked learning
học tập và nghiên cứu thông qua tranh biện	learning and researching through debates
học theo hướng lập trình	programmed learning
học thích ứng	adaptive learning
học trải nghiệm	experiential learning
học tự điều chỉnh	self-regulated learning
học từ tình huống có vấn đề	problem-based learning
học tương tác	interactive learning
hỏi đố video tương tác	interactive video quizzes

DRAFT

(1,1) -116- 123.pdf 2019-10-9 14:46:4

hồ sơ điện tử	electronic portfolio= eportfolio
hồ sơ học tập	portfolio
hội nghị trực tuyến	Webinar = web seminar
hộp văn bản	text box
hợp phần nội dung	module
hướng dẫn học trực tuyến	E-tutoring = online tutoring

K

kho đối tượng học tập	learning object repository
kho nội dung	content repository
khóa dự bị đại học	foundation course
khóa học đảo ngược	flipped course
khóa học đảo ngược	inverted course

DRAFT

(1,1) -117- 123.pdf 2019-10-9 14:46:4

khóa học kết hợp	blended course = hybrid course = mixed mode course
khóa học tăng cường mạng	web-enhanced course
khóa học tiên quyết	prerequisite
khóa học trên mạng	web-based course
khóa học trực diện/ mặt đối mặt	face-to-face course
khóa học trực tuyến đại trà	MOOC (Massive Open Online Course)
khóa học tương tác	interactive course
khoảng cách kiến thức đạt được	achievement gap
không gian thảo luận trực tiếp	chat room
không gian thông tin	informative space
khung thiết kế học phổ dụng	universal design for learning (UDL)
khung tiêu chí cho điểm	rubric
kì thi phân loại trình độ	placement exam

kì thi thử trên mạng	web-based mock examination
kì vọng trình độ	grade level expectation
kí tự đại diện	wildcard
kỉ luật	discipline
kĩ năng cơ bản	basic skills
kĩ thuật điểm mờ	muddiest point technique
kĩ thuật đọc lần lượt	turn taking reading
kĩ thuật giàn giáo, kĩ thuật dạy học từng bước	scaffolding
kĩ thuật khám phá	elicitation technique
kĩ thuật luyện tập	drilling technique
kĩ thuật phản hồi theo nhóm	group instructional feedback technique
kĩ thuật tương tác	interactive technique
kiểm tra lỗi nhận thức	misconception check
kiểm tra mục tiêu	objective check
kiểm tra năng lực	aptitude test

DRAFT

kiến thức ngoài chương trình	informal knowledge
kiến thức siêu tri nhận	meta-cognitive knowledge

L

lập sơ đồ tư duy theo nhóm	group concept mapping
lập trình thực chất	intrinsic programming = branching programming
lớp học ảo	virtual classroom
lớp học đảo ngược	flipped class
lớp học nhiều độ tuổi	multi-age classroom
lớp học thông minh	smart classroom
luận giảng trực tuyến	backchannel discussion
lưu đồ	flowchart

DRAFT

(1,1) -120- 123.pdf 2019-10-9 14:46:5

M

mã hóa kí tự	character encoding
mã thông báo	token
màn hình cảm ứng Promethean	Promethean board
màn hình toàn văn	full-text screening
mạng máy tính	computer network
mạng nội bộ	intranet
máy chiếu	overhead projector
máy tính bảng	tablet device
mô hình học tập kiến tạo	constructivist model of learning
mô phỏng trên máy tính	computer simulation
mô phỏng trò chơi	gaming simulation
môi trường học tập cá nhân	personal learning environment

DRAFT

môi trường học tập mạng mở	open network learning environment
môn học cốt lõi	core academic subject

N

năm học, niên học	academic year
nền tảng điện toán đám mây	cloud-based
nền tảng giáo dục kĩ thuật số	digital education platform
nền tảng tạo khóa học	CourseBuilder
nền tảng trực tuyến	online platforms
nghiên cứu định tính	qualitative research
nghiên cứu mang tính khoa học	scientifically-based research
nghiên cứu trường hợp	case study
người cho điểm độc lập	independent rater

DRAFT

người dẫn dắt sinh viên	student mentor
người điều hành công nghệ	technology facilitator
người quản lý quyền riêng tư	privacy officer
nhật kí điện tử	blog
nhóm tư vấn học tập	advisory group
nội dung được cấp phép	licensed content
nội dung tự soạn	home-grown content
nút trung tâm	central node

P

phần cứng	hardware
phần mềm dạy học	courseware
phần mềm máy tính	softwares
phân vai	role assignment

DRAFT

(1,1) -123- 123.pdf 2019-10-9 14:46:6

phiên bản điện tử	electronic version
phong cách học	learning styles
phòng học kĩ thuật số	digital classroom
phụ đạo, trợ giảng	tutoring
phụ huynh	parent
phương pháp học truy vấn	inquiry-based learning
phương pháp khám phá tri thức	knowledge elicitation method
phương pháp luyện tập	drilling method
phương pháp truy vấn	enquiry approach = enquiry-based learning
phương thức học tập linh hoạt	modes of flexible learning

Q

quản trị mạng	network administration
quản trị viên	site administrator

DRAFT

qui trình mô phỏng trò chơi	game-like procedure
qui trình thử sai	trial-and-error procedure

R

rô bốt học	robotics

S

sách giáo khoa	textbook
sách giáo khoa kĩ thuật số	digital textbook
siêu liên kết	hyperlink
siêu nhận thức	meta-cognition
siêu văn bản	hypertext = anchor text
sinh viên năm thứ nhất	fresher/ freshman
sinh viên năm thứ hai	sophomore
sinh viên năm thứ ba	junior
sinh viên năm thứ tư	senior
sinh viên tốt nghiệp	graduate

DRAFT

(1,1) -125- 123.pdf 2019-10-9 14:46:7

sơ đồ tư duy	concept mapping
số nhị phân, bit	bits (binary digit)
sổ tay, sách hướng dẫn	handbook

T

tài liệu giáo khoa	didactic materials
tài liệu học từ xa	distance learning materials
tài liệu hướng dẫn gán vai quản lý quyền riêng tư	privacy officer documentation
tài liệu phát trên lớp	hand-outs
tài nguyên học trực tuyến	online learning resources
tài nguyên mạng mở	open network resources
tạo nhóm	create/creating a group
tạo thông báo	make an announcement
tệp nghe số hóa	podcast = netcast

DRAFT

(1,1) -126- 123.pdf 2019-10-9 14:46:7

tệp tin tức có hình/ videocast	video podcast = videocast, vidcast, vodcast
thang điểm	grading scheme
thang phân loại Bloom	Bloom's taxonomy
thảo luận chuỗi	threaded discussion
thảo luận đa tầng	layered cake discussion
thẻ (hoặc thẻ meta)	tag (or meta-tag)
thẻ chuyển đổi	hashtag
thẻ điều hướng	breadcrumb navigation
thiết bị di động	mobile
thiết bị giảng dạy	teaching device
thiết bị kĩ thuật số	digital device
thiết bị nghe nhìn	audiovisual equipment
thiết bị truy cập mạng internet	internet access devices
thiết lập kí tự đại diện	wildcard setting
thời gian học	seat-time

DRAFT

thời gian tham dự trung bình	average daily attendance (ADA)
thời hạn, thời gian hiển thị	due
thông tin dạy học đa giác quan	multisensory instruction information
thư giới thiệu	Letter of Recommendation
thư tự giới thiệu	cover letter
thực tập sinh	intern
thực tập/ thời gian thực tập	internship
thực tế ảo	virtual reality
thuyết kiến tạo	constructivism
thuyết mã hóa kép	dual-coding theory
thuyết minh	voice-over
thuyết trình đa phương tiện	multimedia presentation
tiền tài trợ	grant
tiêu chí chính thức/ chuẩn tắc	formal criteria

DRAFT

(1,1) -128- 123.pdf 2019-10-9 14:46:7

tiêu chuẩn nội dung	content standards
tình huống có vấn đề	problematic situation
tính năng tiếp cận phổ dụng	universal accessibility
tính tự chủ của người học	learner autonomy
trả lời 3 câu hỏi bất kì	answer any three
trang chủ	main page = home page
tranh ảnh gợi ý	picture prompt
trình bổ trợ, trình cắm thêm	plugin
trình diễn bằng video	video demonstration
trình duyệt mạng	web browser (browser)
trò chơi đoán từ qua hình ảnh/ "Đuổi hình bắt chữ"	pictionary
trò chuyện trực tuyến	online chat
trợ giúp trực quan	visual aids
trò thoát hiểm	jeopardy
trường/khoa đào tạo bậc trên đại học (sau đại học)	graduate school = grad school

DRAFT

trường trung học cơ sở	middle school
tư cách công dân số	digital citizenship
tư duy hướng đích	goal-oriented thinking
tư duy trực quan / tư duy hình ảnh	visual thinking = visual/ spatial learning = picture thinking
tư vấn học đường	guidance counselor
tương tác đa phương tiện	interactive multimedia

U, Ư

ứng dụng trên mạng	web-based application = web apps
ứng dụng xem phim	movie application= movie app

V

video hoạt hình đất nặn	claymation video = clay animation video

DRAFT

(1,1) -130- 123.pdf 2019-10-9 14:46:8

viết nhanh	quick write
Wiki	Wiki
Youtube	Youtube

DRAFT